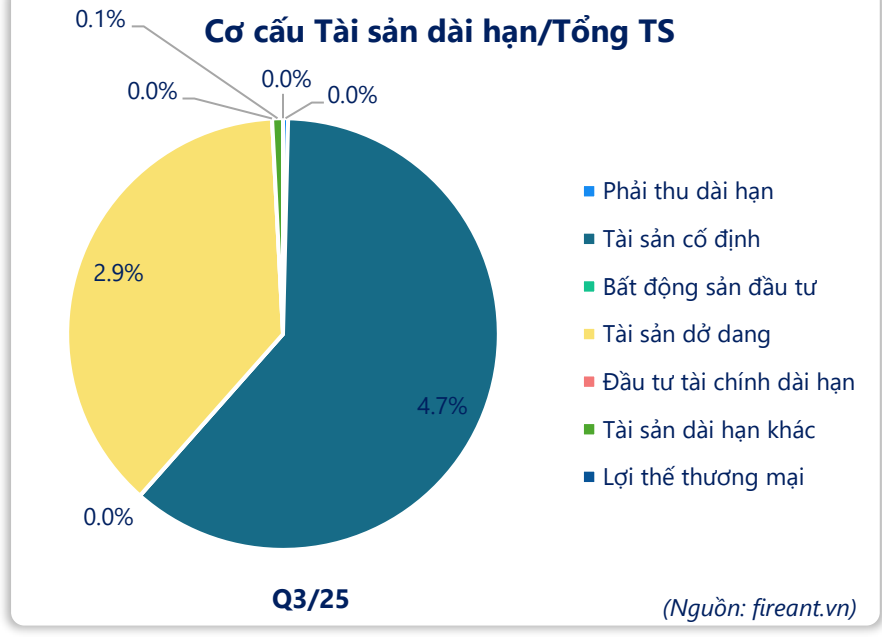
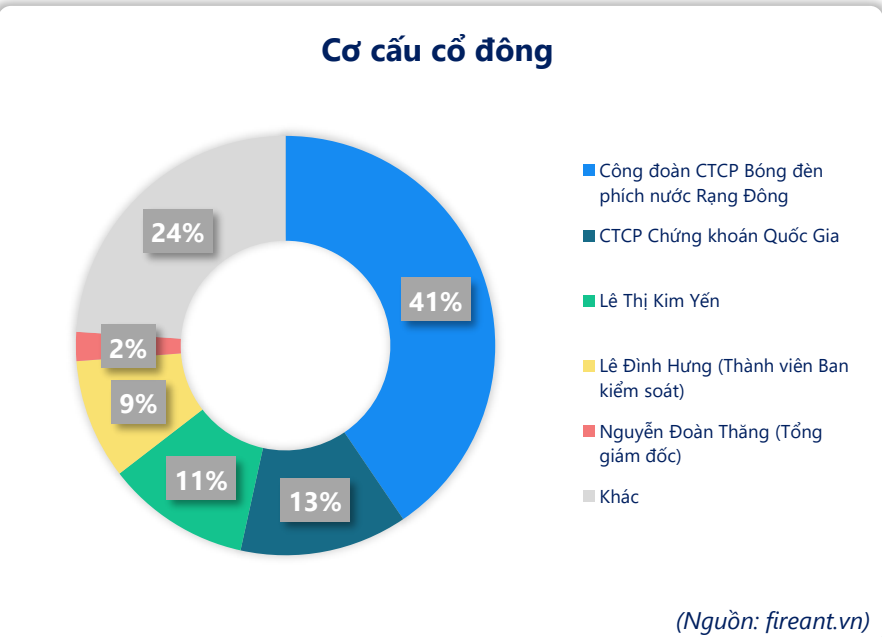
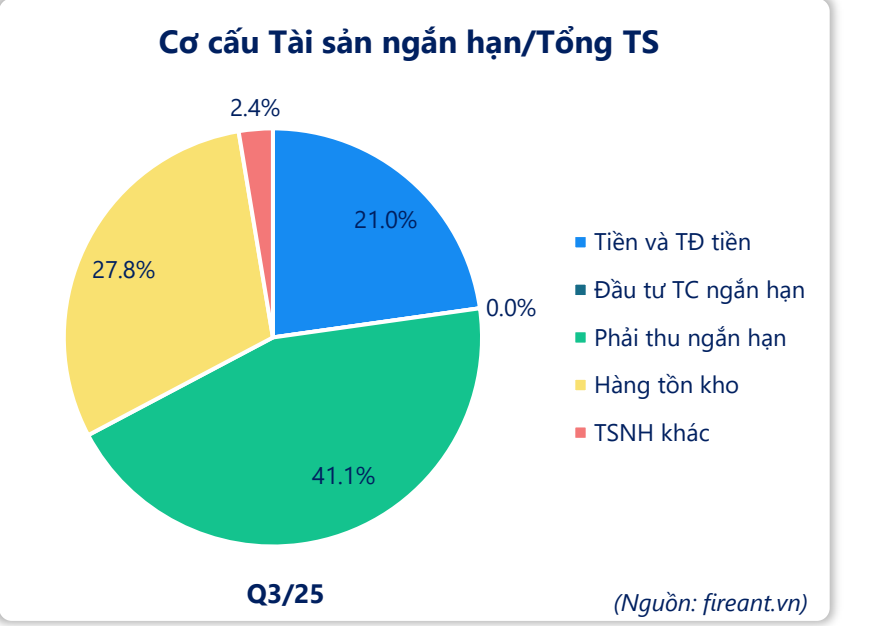
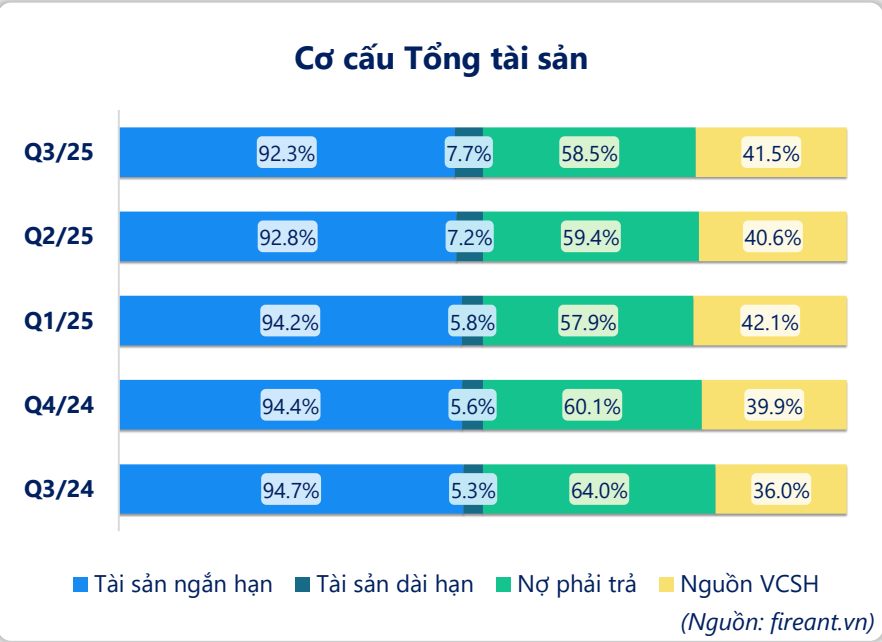
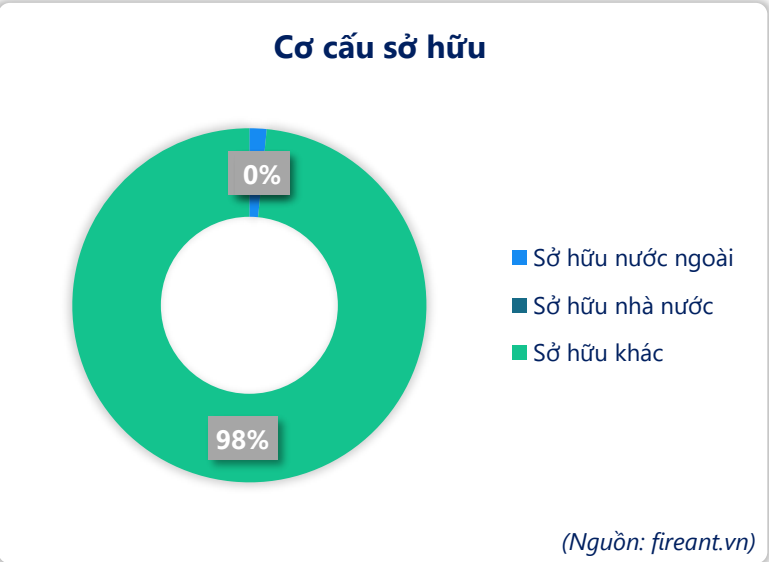
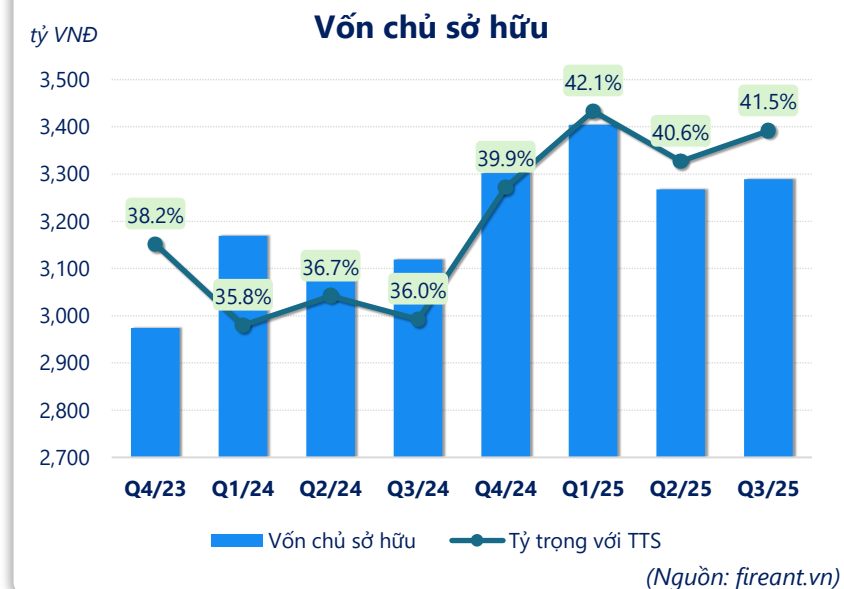
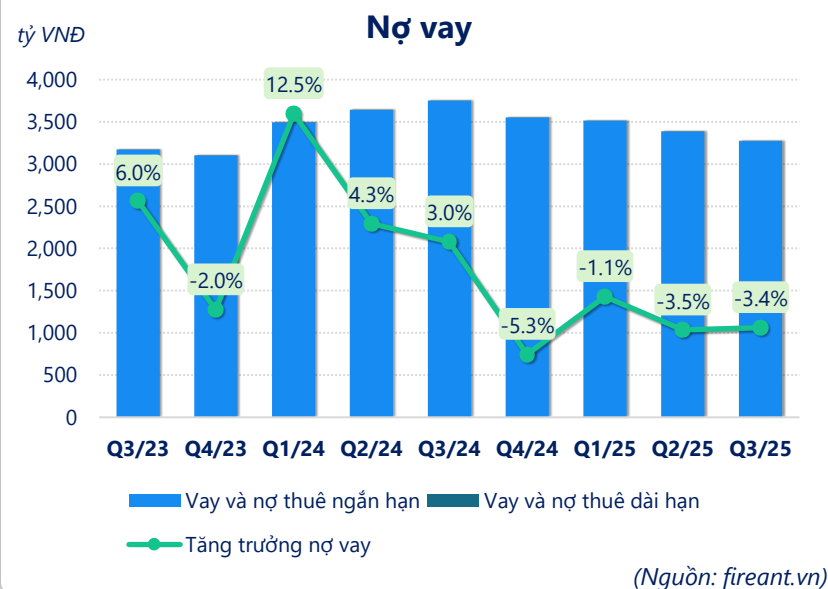
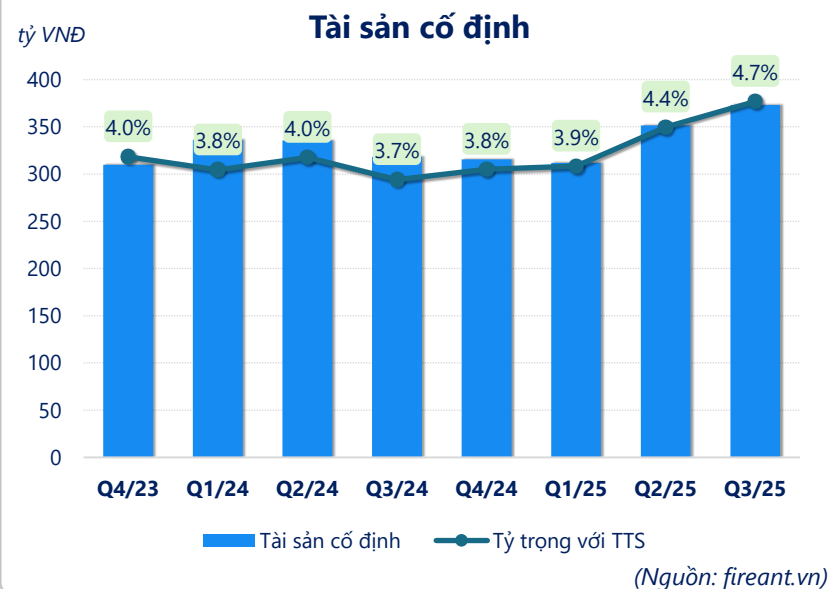
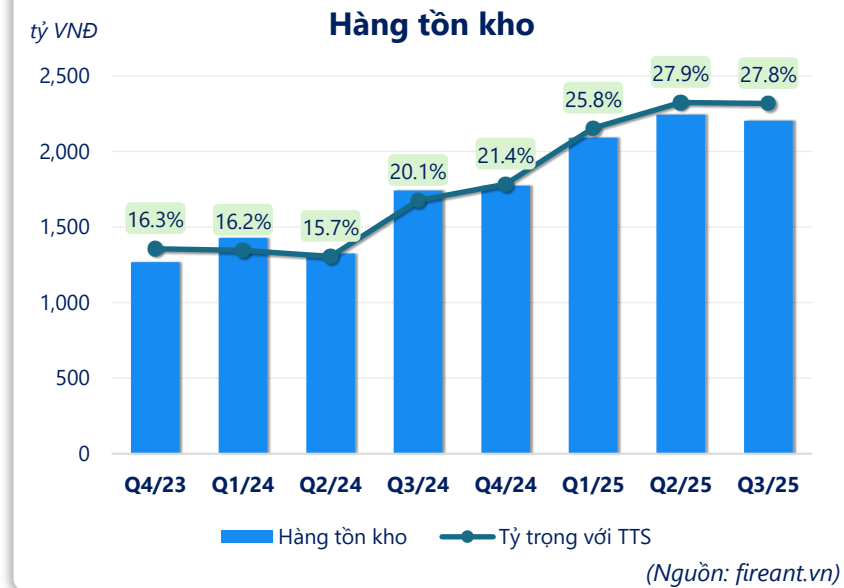
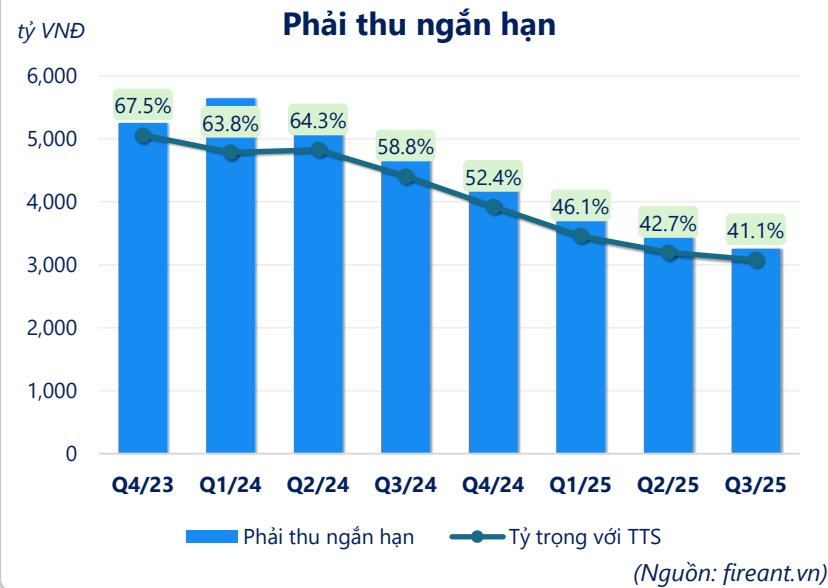
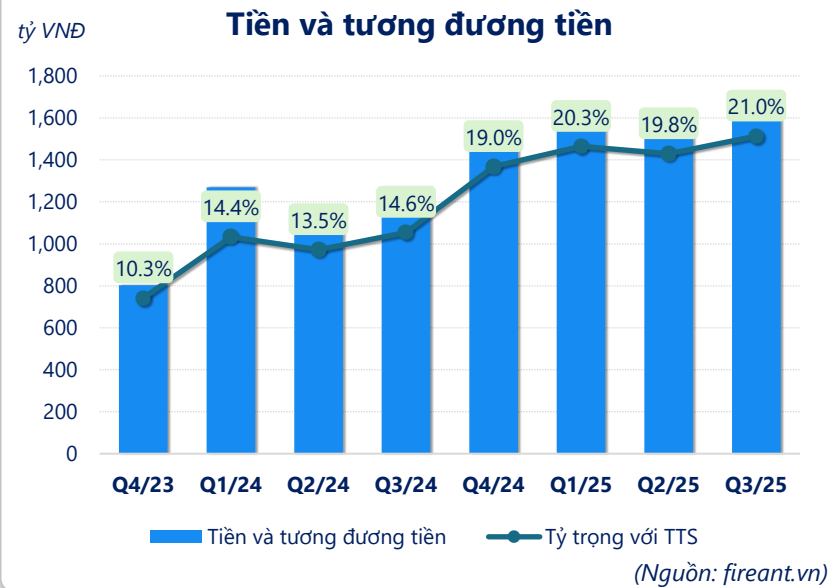
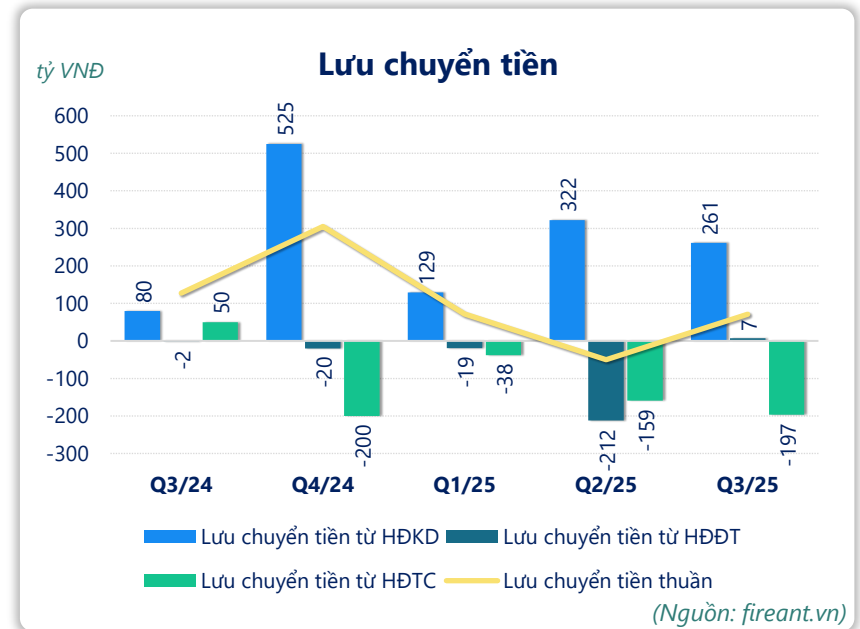
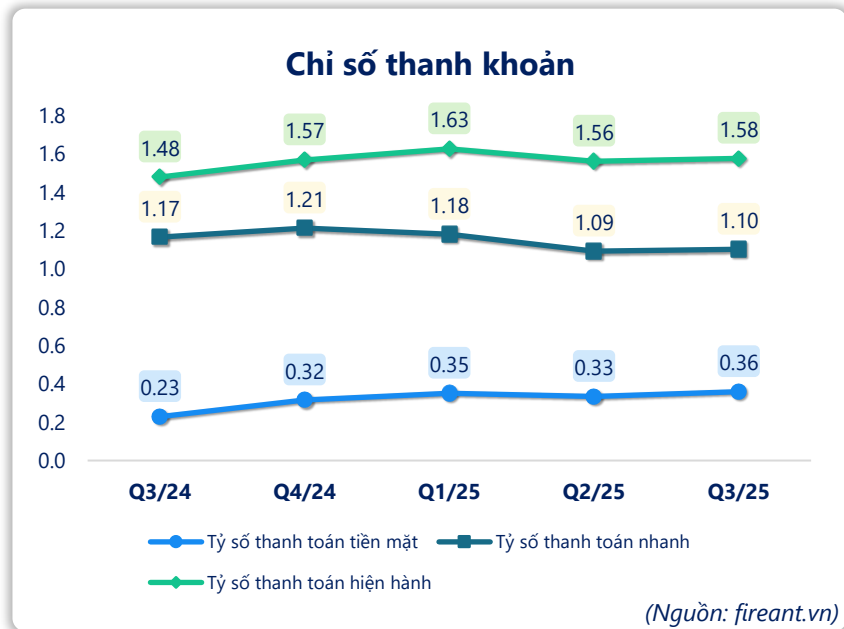
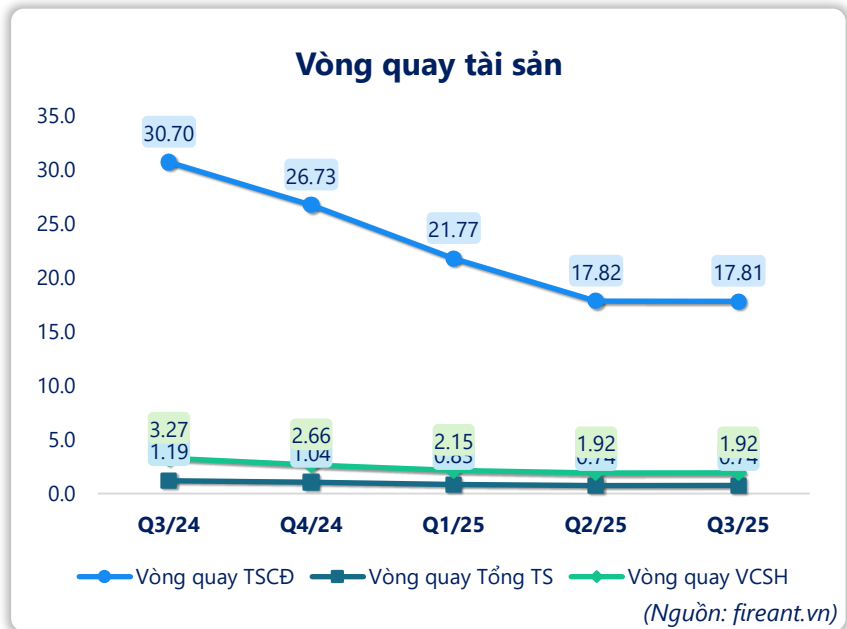
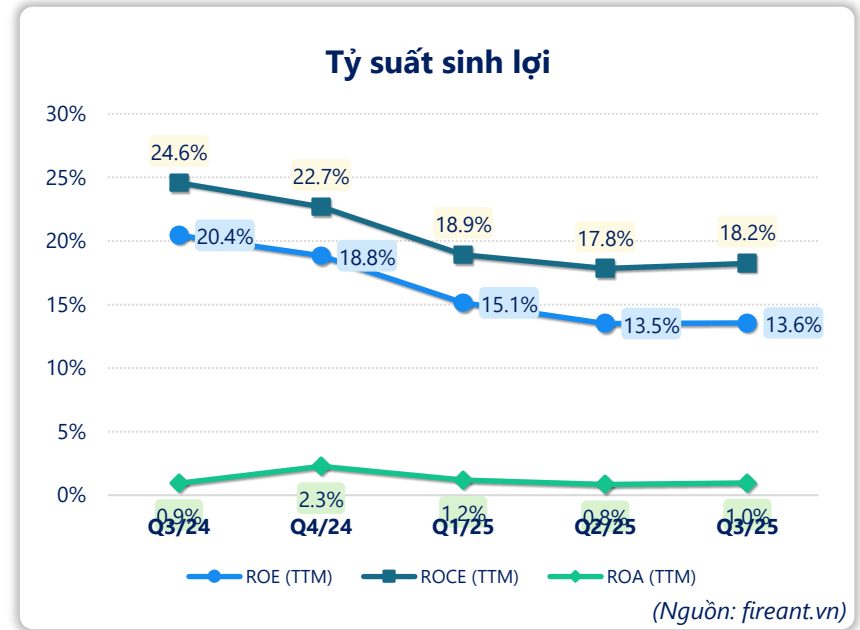
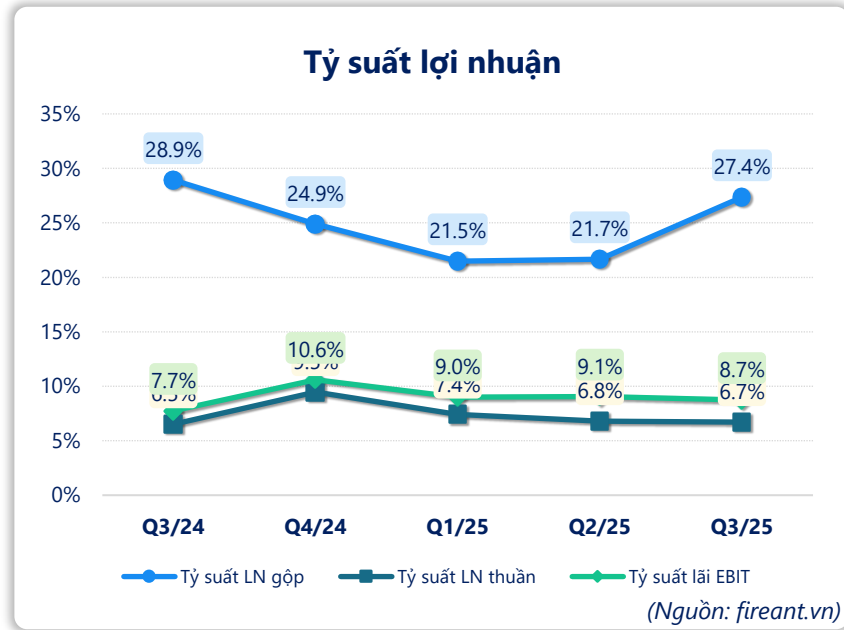
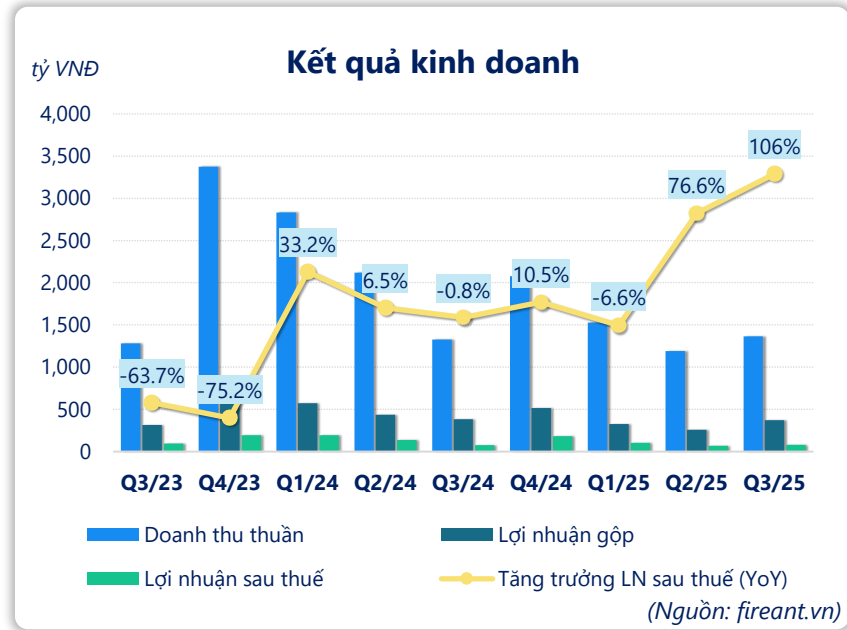


| Thông tin giao dịch     |  | 30/09/2025 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 94,100     |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 129,774    |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 90,588     |
| SL cổ phiếu LH          |  | 23,547,419 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 6,875      |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 1.6%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 2,216      |
| P/E                     |  | 5.1        |
| EPS                     |  | 18,444     |

|         | YTD    | 1T    | 3T    | 6T     |
|---------|--------|-------|-------|--------|
| RAL     | -16.9% | 0.0%  | 0.0%  | -21.3% |
| VNINDEX | 30.9%  | -1.2% | 20.2% | 26.1%  |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/9/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi |
|-----------------------------|--------------------|------------------------|----------|
| Tổng tài sản                | 7,925              | 8,309                  | -4.6%    |
| Tài sản ngắn hạn            | 7,314              | 7,842                  | -6.7%    |
| Tiền và tương đương tiền    | 1,665              | 1,573                  | 5.9%     |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0                  | 0                      |          |
| Phải thu ngắn hạn           | 3,254              | 4,364                  | -25.4%   |
| Hàng tồn kho                | 2,203              | 1,773                  | 24.3%    |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 192                | 133                    | 44.8%    |
| Tài sản dài hạn             | 610                | 467                    | 30.8%    |
| Phải thu dài hạn            | 2.32               | 1.39                   | 66.9%    |
| Tài sản cố định             | 373                | 316                    | 18.3%    |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                      |          |
| Tài sản dở dang             | 230                | 146                    | 57.9%    |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                  | 0                      |          |
| Tài sản dài hạn khác        | 4.93               | 4.08                   | 20.8%    |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                      |          |
| Nợ phải trả                 | 4,636              | 5,005                  | -7.4%    |
| Nợ ngắn hạn                 | 4,635              | 5,004                  | -7.4%    |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 3,273              | 3,549                  | -7.8%    |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 418                | 681                    | -38.6%   |
| Nợ dài hạn                  | 0.84               | 0.84                   | 0.0%     |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0.84               | 0.84                   | 0.0%     |
| Nguồn vốn chủ sở hữu        | 3,289              | 3,304                  | -0.4%    |
| Vốn chủ sở hữu              | 3,289              | 3,304                  | -0.4%    |
| Vốn điều lệ                 | 235                | 235                    | 0.0%     |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0                  | 0                      |          |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Doanh thu thuần                | 1,329 | 2,078 | 1,528 | 1,190 | 1,365 |
| Giá vốn hàng bán               | 944   | 1,560 | 1,200 | 932   | 991   |
| Lợi nhuận gộp                  | 384   | 517   | 328   | 258   | 373   |
| Doanh thu HĐTC                 | 2.32  | 12.5  | 2.50  | 8.17  | 9.51  |
| Chi phí TC                     | 40.6  | 33.8  | 24.4  | 27.1  | 27.3  |
| Chi phí lãi vay                | 20.8  | 23.4  | 24.3  | 26.8  | 27.2  |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 242   | 262   | 170   | 129   | 236   |
| Chi phí QLDN                   | 17.4  | 36.9  | 22.9  | 28.5  | 28.0  |
| LN thuần từ HĐKD               | 86.6  | 197   | 113   | 80.9  | 91.7  |
| Lợi nhuận khác                 | -4.47 | -0.01 | 0.00  | 0.12  | 0.46  |
| LN trước thuế                  | 82.1  | 197   | 113   | 81.0  | 92.1  |
| Lợi nhuận sau thuế             | 76.6  | 183   | 101   | 69.8  | 80.8  |
| LNST của CĐ cty mẹ             | 76.6  | 183   | 101   | 69.8  | 80.8  |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 79.5  | 525   | 129   | 322   | 261   |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | -2.33 | -19.8 | -19.2 | -212  | 7.01  |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | 50.0  | -200  | -38.0 | -159  | -197  |
| Tiền đầu kỳ                    | 1,141 | 1,268 | 1,573 | 1,645 | 1,596 |
| Lưu chuyển tiền thuần          | 127   | 305   | 71.5  | -50.1 | 71.1  |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0.12  | 0     | 0     | 1.85  | -1.85 |
| Tiền cuối kỳ                   | 1,268 | 1,573 | 1,645 | 1,596 | 1,665 |

(Nguồn: fireant.vn)